

바뀌다 vs 변하다 vs 달라지다

được đổi / được thay thế · thay đổi (về bản chất) · trở nên khác đi

Cả ba đều được dịch là “thay đổi”. 바뀌다 là A được thay bằng B, 변하다 là bản chất hay trạng thái của sự vật thay đổi, còn 달라지다 là trông hoặc trở nên khác so với trước.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
바뀌다	được thay đổi, được đổi, bị tráo	Một thứ được thay bằng thứ khác: giờ giấc, con số, tín hiệu, sự nhầm lẫn. Bị động của 바꾸다.	N이/가 바뀌다 N(으)로 바뀌다 / 신호가 바뀌다
변하다	thay đổi, biến đổi	Sự thay đổi dần dần về bản chất hay chất lượng: tình cảm, mùi vị, một nơi chốn theo thời gian.	N이/가 변하다 N(으)로 변하다 / 마음이 변하다
달라지다	trở nên khác đi	Tập trung vào sự đối lập với trước kia: ngoại hình, cuộc sống, thái độ.	N이/가 달라지다 많이 달라지다 / 전과 달라지다

Khác nhau thế nào

- 1. 바뀌다 = A được thay bằng B.** Lịch trình, mật khẩu, đèn giao thông, người phụ trách: 시간이 3시로 바뀌었어요 ○ / 시간이 3시로 변했어요 ✕. Nó còn dùng cho sự nhầm lẫn: 가방이 바뀌었어요 (túi của chúng tôi bị cầm nhầm).
- 2. 변하다 = bản thân sự vật thay đổi về bản chất.** 마음이 변했어요 (tình cảm của anh ấy đã thay đổi), 맛이 변했어요 (bị ôi, đổi vị), 동네가 안 변했어요. Nó miêu tả sự thay đổi chất lượng từ bên trong, thường là theo thời gian.
- 3. 달라지다 = khác so với trước.** Khi bạn nhận ra một sự thay đổi: 많이 달라졌네요! (Bạn thay đổi nhiều quá!) ◎. 많이 변했네요 cũng dùng được nhưng có thể ngụ ý thay đổi về tính cách; 많이 바뀌었네요 ít tự nhiên hơn khi nói về một người.
- 4. “Đổi” trong tiếng Việt có thể là ngoại động từ — ba từ này thì không.** Cả ba đều là nội động từ. “Tôi đã đổi số điện thoại” là 번호를 바꿨어요 ○ / 번호를 변했어요 ✕ / 번호를 바뀌었어요 ✕. “Đổi” dạng ngoại động từ = 바꾸다.

Câu	바뀌다	변하다	달라지다
비밀번호가 ____ 로그인이 안 돼요.	◎	✕	△
사람 마음은 쉽게 ____.	○	◎	○
오랜만에 만났는데 너 정말 많이 ____!	○	○	◎
신호가 초록불로 ____ 길을 건너세요.	◎	✕	✕
날씨가 추워지면 나뭇잎 색이 빨강게 ____.	△	◎	△

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo ✕ sai

Tìm hiểu thêm

달라지다 là 다르다 + -아/어지다 (trở nên). Để nói đã thay đổi được bao lâu, dùng -(으)ㄴ 지; cho trạng thái mới, dùng -(으)로: 초록불로 바뀌다.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 바뀌다, 변하다, 달라지다

- 1. 식당에서 나올 때 다른 사람 신발하고 제 신발이 ____.**
Đáp án 바뀌었어요 — Hai thứ bị tráo cho nhau → 바뀌다.
- 2. 냉장고에 넣는 걸 잊어서 우유가 ____ 냄새가 이상해요.**
Đáp án 변했어요 — Thức ăn bị hỏng → 변하다.
- 3. 신호등 불이 빨간불로 ____ 멈추세요.**
Đáp án 바뀌면 — Tín hiệu chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác → 바뀌다.
- 4. 영원히 ____ 않는 사람이 있을까요?**
Đáp án 변하지 — Không thay đổi về bản chất (변하지 않는 사람) → 변하다.
- 5. 운동을 시작한 후에 몸이 전과 많이 ____.**
Đáp án 달라졌어요 — Trở nên khác so với trước (전과) → 달라지다.

Ví dụ trong câu

- 1 다음 달부터 버스 노선이 바뀌어요.**
Tuyến xe buýt sẽ thay đổi từ tháng sau.
- 2 가방이 다른 사람 가방하고 바뀌었어요.**
Túi của tôi bị cầm nhầm với túi của người khác.
- 3 10년 동안 이 동네는 하나도 안 변했어요.**
Khu phố này mười năm rồi chẳng thay đổi chút nào.
- 4 우유를 밖에 두면 맛이 변해요.**
Nếu để sữa bên ngoài, sữa sẽ bị hỏng.
- 5 한국에 온 후에 생활이 많이 달라졌어요.**
Từ khi đến Hàn Quốc, cuộc sống của tôi đã thay đổi rất nhiều.
- 6 머리를 자르니까 분위기가 확 달라졌네요.**
Bạn cắt tóc rồi à — trông khác hẳn luôn!

Lỗi thường gặp

- ✕ 회의 시간이 3시로 변했어요.
○ 회의 시간이 3시로 바뀌었어요.
Khi một thứ được thay bằng thứ khác (giờ giấc, lịch trình, mật khẩu), dùng 바뀌다.
- ✕ 공항에서 제 가방하고 다른 사람 가방이 변했어요.
○ 공항에서 제 가방하고 다른 사람 가방이 바뀌었어요.
Hai món đồ bị tráo cho nhau là 바뀌다; 변하다 có nghĩa là bản chất của sự vật thay đổi.
- ✕ 휴대폰 번호를 변했어요.
○ 휴대폰 번호를 바꿨어요.
변하다 và 바뀌다 không có tân ngữ; nếu chính bạn là người thay đổi thứ gì đó, hãy dùng ngoại động từ 바꾸다.